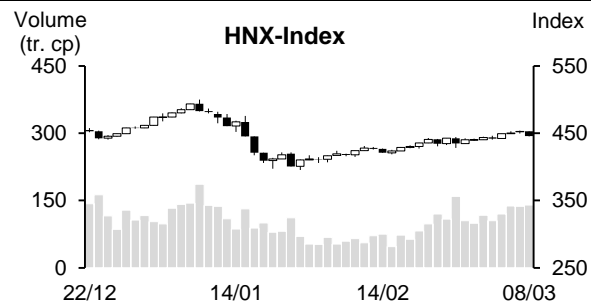
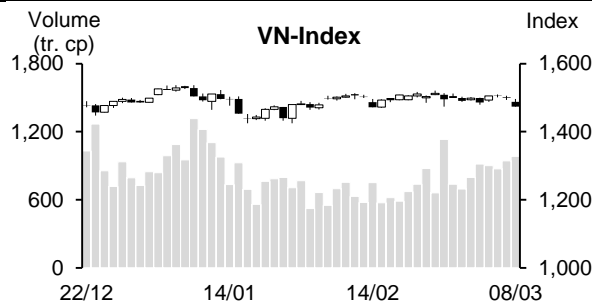


08/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,473.71	-1.69%	1,490.17	-1.26%	445.89	-1.54%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,037.52	5.68%	232.94	-4.16%	147.32	4.16%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	982.17	4.29%	222.31	-0.10%	140.25	2.50%
TB 20 phiên (tr. cp)	770.38	27.49%	204.07	8.94%	98.98	41.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	34,517.93	9.80%	10,945.58	-3.45%	4,327.15	14.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	32,232.52	8.18%	10,191.97	-1.04%	4,159.79	13.50%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,243.67	32.95%	8,977.74	13.52%	2,890.82	43.90%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	95	19%	6	20%	84	28%
Số mã giảm	370	74%	22	73%	173	58%
Số mã đứng giá	34	7%	2	7%	41	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh chứng khoán thế giới tiếp tục lao dốc vì căng thẳng Nga – Ukraine, đà giảm mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên giao dịch hôm nay được xem là không quá bất ngờ. Các chỉ số chính giảm mạnh ngay từ đầu phiên và đà giảm sau đó càng được nới rộng về cuối phiên cùng với thanh khoản bị đẩy lên mức cao. Bên cạnh áp lực điều chỉnh của các cổ phiếu Bluechips, các nhóm cổ phiếu hàng hóa tăng nóng trong những phiên gần đây cũng lần lượt bị chốt lời mạnh. Điều này dẫn đến độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về chiều hướng tiêu cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và neo trên mức bình quân 10 và 20, hàm ý áp lực chốt lời đang áp đảo. Không những vậy, chỉ số giảm thủng MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác cũng cho tín hiệu khá tiêu cực, như RSI đi xuống vùng 43 và MACD hướng xuống dưới Signal cho tín hiệu bán. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng 1,470 điểm (MA100) thì chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Chỉ số cắt xuống dưới MA5 với nền giảm cô đặc và khối lượng ở mức cao hơn bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực điều chỉnh có dấu hiệu quay trở lại, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng 436 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu suy yếu sau phiên giảm 8/3. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát thị trường một cách thận trọng và cân nhắc hạ tỷ trọng khi các ngưỡng hỗ trợ gần bị phá vỡ.

Cổ phiếu khuyến nghị: TNG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: ANV, HSG, TNH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TNG	Chốt lời	09/03/22	33.8	33.2	1.8%	39	17.5%	31.5	-5.1%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ANV	Quan sát mua	09/03/22	37.65	40 47	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu, tuy nền giảm dài nhưng vol chỉ tương đương các phiên trước -> quan sát thêm, nếu các phiên tới vol giảm thấp dần thì khả năng sẽ sớm bật tăng trở lại từ vùng hỗ trợ 36-37
2	HSG	Quan sát mua	09/03/22	40.4	48-50	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol giảm -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua quanh vùng 39-40
3	TNH	Quan sát mua	09/03/22	51	60	Phiên break kháng cự quanh 50 kèm vol, hoàn thành mẫu hình Hai đáy -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới, có thể canh mua quanh vùng 49.2-49.8

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	37	36.65	1.0%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	58.7	38.6	52.1%	69.6	80.3%	36.5	-5.4%	
3	HPG	Nắm giữ	16/02/22	49.45	46	8%	58	26.1%	44.6	-3%	
4	DGC	Nắm giữ	18/02/22	182	147	23.8%	195	32.7%	141	-4%	
5	MWG	Mua	02/03/22	134.2	136	-1.3%	150	10.3%	131.9	-3%	
6	SSI	Mua	04/03/22	47	45.5	3.3%	53	16%	43.4	-5%	
7	ELC	Mua	07/03/22	24.6	23.9	2.9%	29.4	23%	22.9	-4%	
8	ICT	Mua	08/03/22	21.4	20.2	5.9%	24	19%	19.7	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Áp lực thanh khoản với ngân hàng có thể trở lại cuối quý

Trung tâm phân tích có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 28/2-4/3, đề cập thanh khoản hệ thống được cải thiện và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm 678 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm và đưa tổng lượng tín phiếu đang lưu hành vào khoảng 1.500 tỷ đồng.

Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giảm nhiệt, nhưng vẫn duy trì ở mức cao so với giai đoạn trước đó. Trong tháng 3, áp lực thanh khoản vào giai đoạn cuối quý nhiều khả năng sẽ quay trở lại và có thể khiến mặt bằng lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức cao như hiện tại.

Dữ liệu từ cuộc họp thường kỳ Chính phủ cho thấy tín dụng tính đến cuối tháng 2 tăng 1,82% so với cuối 2021, thấp hơn mức 2,74% ghi nhận vào cuối tháng 1 năm nay. Như vậy, dư nợ tín dụng đã giảm 96.000 tỷ đồng so với tháng 1.

Nhìn chung, SSI Research vẫn duy trì quan điểm là NHNN sẽ thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng trong năm để đảm bảo mặt bằng lãi suất cho vay và huy động ở mức thấp. Tăng trưởng tín dụng vào năm 2022 được kỳ vọng vào khoảng 14 – 15%.

Kim ngạch thương mại Việt - Mỹ tăng khoảng 250 lần sau 26 năm

Kim ngạch thương mại song phương giữa 2 nước đã tăng khoảng 250 lần, từ 450 triệu USD năm 1995 lên hơn 111 tỷ USD năm 2021 (tăng gần 21 tỷ USD so với năm 2020), bất chấp đại dịch Covid-19 kéo dài và diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Mỹ trở thành đối tác thương mại thứ hai, có kim ngạch thương mại vượt mốc 100 tỷ USD. Ngoài ra, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ 9 của nước bạn.

Đặc biệt, quan hệ hai nước đã có những bước phát triển quan trọng trong lĩnh vực kinh tế với việc ký kết hiệp định thương mại song phương (năm 2000). Mỹ cũng thông qua quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn cho Việt Nam (năm 2006), hai nước ký hiệp định khung về thương mại và đầu tư (năm 2007), xác lập quan hệ đối tác toàn diện (năm 2013)...

Nhiều năm qua, Mỹ luôn là một trong những đối tác có đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, với gần 1.150 dự án đang hoạt động, tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 10,3 tỷ USD, xếp thứ 11/141 nền kinh tế có đầu tư tại Việt Nam.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Digiworld trình phương án chia thưởng tỷ lệ 90%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ 2022, HĐQT Digiworld (HoSE: DGW) sẽ trình kế hoạch năm nay gồm doanh thu thuần 26.300 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 800 tỷ đồng, lần lượt tăng 25% và 21,7% so với thực hiện 2021.

Nhìn lại 2021, doanh nghiệp ghi nhận 20.972 tỷ đồng doanh thu, vượt 38% kế hoạch năm và tăng 67% so với 2020; lãi sau thuế 657 tỷ đồng, vượt 119% kế hoạch và gấp 2,4 lần năm trước.

Hầu hết các mảng kinh doanh năm trước của Digiworld đều tăng trưởng mạnh. Mảng máy tính xách tay tăng 82% mang về 7.899 tỷ đồng doanh thu. Mảng điện thoại đóng góp 9.857 tỷ đồng, vượt 31% kế hoạch khi đơn vị tiếp tục gia tăng thị phần Xiaomi và phân phối các dòng iPhone của Apple. Mảng thiết bị văn phòng cũng tăng 85% doanh thu khi có thêm nhiều nhãn hàng mới

Với kết quả đạt được năm qua, HĐQT quyết định trình cổ đông phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% cho năm 2021, thời điểm thực hiện trong quý II. Cùng với đó, doanh nghiệp sẽ tiến hành phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 80%. Như vậy, tổng mức chia thưởng năm 2021 đạt tỷ lệ 90%.

Biwase lên kế hoạch doanh thu tăng tối thiểu 10%, lợi nhuận đi ngang

Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) vừa công bố tài liệu đại hội thường niên năm 2022, dự kiến tổ chức ngày 31/3 tại Bình Dương.

Theo đó, trong năm 2022, công ty đặt kế hoạch tổng doanh thu tăng trưởng tối thiểu 10%, khoảng 3.850 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tối thiểu 750 tỷ đồng, gần như tương đương thực hiện năm ngoái. Chính sách cổ tức tối thiểu 13% vốn điều lệ.

Năm 2021, Biwase ghi nhận tổng doanh thu 3.572 tỷ đồng, tăng 7% và hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 738 tỷ đồng, tăng 40% và vượt 34% kế hoạch năm. Đây là kết quả kinh doanh kỷ lục trong lịch sử hoạt động của đơn vị. Tỷ lệ cổ tức là 12% tiền mặt đã được chốt quyền tạm ứng cuối năm ngoái.

Gỗ Đức Thành (GDT) đặt kế hoạch lợi nhuận tăng trưởng 50% trong năm 2022, năm thứ 8 liên tiếp chia cổ tức cao trên 40%

Doanh thu xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2022 của GDT tăng 24% so với cùng kỳ lên mức 2,31 triệu USD, điều này cung cấp bức tranh tốt hơn về các hoạt động kinh doanh của GDT. Kết quả này cũng vượt 7% so với mục tiêu đã đề ra.

Cho đến nay, các đơn đặt hàng xuất khẩu của GDT đã đạt mức gần 9 triệu USD, hoàn thành tới gần 50% kế hoạch doanh thu xuất khẩu năm 2022 (18,25 triệu USD), cho thấy triển vọng xuất khẩu năm 2022 tiếp tục khởi sắc.

GDT đặt mục tiêu doanh thu thuần năm 2022 sẽ tăng mạnh 48% so với cùng kỳ lên 500 tỷ. Trong đó, doanh thu xuất khẩu năm 2022 dự kiến tăng 48% lên 425 tỷ đồng, tiếp tục là nguồn đóng góp chính khi chiếm 85% kế hoạch doanh thu thuần. Kế hoạch lợi nhuận ròng năm 2022 kỳ vọng đạt 94,3 tỷ, tương ứng tăng mạnh 55% so với thực hiện năm 2021

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	137,000	2.09%	0.03%
FPT	94,800	1.07%	0.02%
MSN	158,800	0.38%	0.01%
HVN	25,200	1.20%	0.01%
SAB	155,600	0.65%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	35,800	5.29%	0.12%
OCH	15,800	9.72%	0.06%
DTK	15,500	1.97%	0.04%
PTI	60,000	2.56%	0.02%
TIG	26,700	3.49%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	81,500	-4.00%	-0.27%
GAS	120,700	-3.13%	-0.13%
HPG	49,450	-3.23%	-0.12%
VHM	74,600	-2.10%	-0.12%
MBB	31,000	-3.73%	-0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	64,500	-7.86%	-0.28%
IDC	74,000	-4.27%	-0.20%
THD	171,200	-1.33%	-0.16%
PHP	28,000	-6.04%	-0.12%
L14	370,000	-3.95%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	49,450	-3.23%	40,509,400
FLC	13,000	-1.52%	25,769,800
MBB	31,000	-3.73%	25,634,800
SSI	47,000	0.43%	24,333,500
GEX	39,000	-5.22%	23,652,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	38,000	-1.55%	13,913,238
CEO	64,500	-7.86%	8,916,240
SHS	43,200	-1.59%	7,695,265
KLF	6,600	-2.94%	6,832,211
HUT	35,800	5.29%	4,739,999

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,450	-3.23%	2,036.6
SSI	47,000	0.43%	1,157.8
GEX	39,000	-5.22%	957.9
DIG	87,600	-6.91%	848.3
KBC	52,000	-4.76%	836.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	64,500	-7.86%	595.7
PVS	38,000	-1.55%	531.6
SHS	43,200	-1.59%	336.8
IDC	74,000	-4.27%	278.6
HUT	35,800	5.29%	169.1

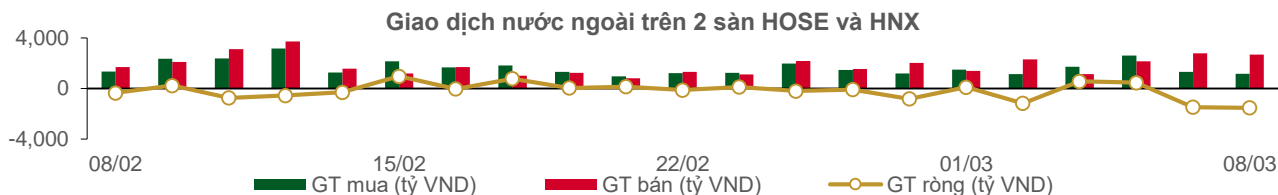
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DXG	13,700,000	584.73
MSN	1,484,000	236.06
EIB	3,116,000	103.92
SHB	4,792,000	100.63
DGC	560,900	99.11

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	2,400,000	52.32
VIT	2,443,708	46.19
VCS	155,500	14.82
EVS	367,500	13.97
PLC	200,000	10.60

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.08	1,140.14	60.67	2,659.58	(32.59)	(1,519.44)
HNX	0.63	31.67	1.10	31.77	(0.47)	(0.10)
Tổng 2 sàn	28.71	1,171.81	61.77	2,691.35	(33.06)	(1,519.54)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXG	40,000	2,776,600	115.17
VCB	81,500	889,300	73.60
FPT	94,800	700,000	70.21
E1VFN30	25,300	2,629,000	66.25
MBB	31,000	2,000,000	65.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	74,000	269,000	20.18
PVS	38,000	118,600	4.53
PVI	49,000	47,700	2.33
PGS	28,600	34,500	0.99
SCI	28,800	12,229	0.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	49,450	5,091,000	255.65
VCB	81,500	2,166,000	178.94
VHM	74,600	1,703,700	128.76
VIC	77,900	1,556,749	120.69
SSI	47,000	2,316,500	110.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	38,000	420,800	16.04
SCI	28,800	122,000	3.59
PVG	17,500	113,800	1.97
DST	14,800	100,800	1.51
THD	171,200	8,700	1.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NKG	49,100	488,200	24.31
VND	75,000	221,500	16.85
DXG	40,000	400,900	15.80
PC1	42,300	332,300	14.08
SBT	24,550	362,100	9.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	74,000	269,000	20.18
PVI	49,000	47,600	2.33
PGS	28,600	34,500	0.99
VCS	105,700	2,000	0.21
EVS	38,100	5,200	0.20

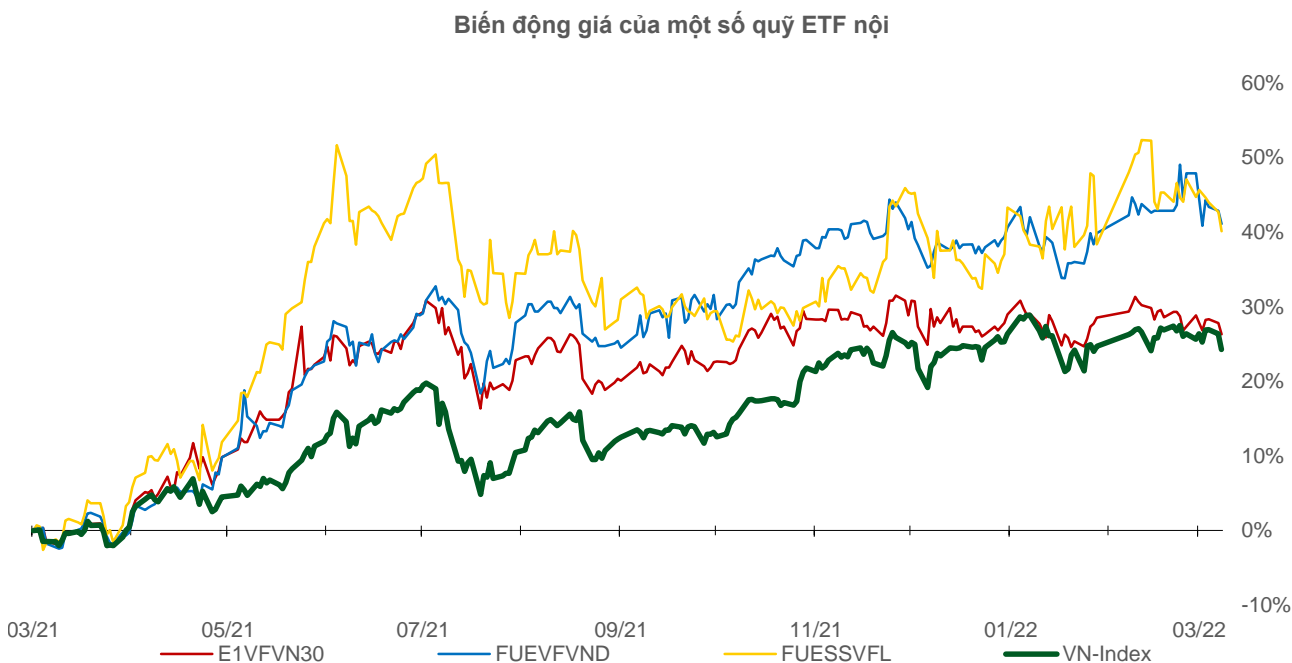
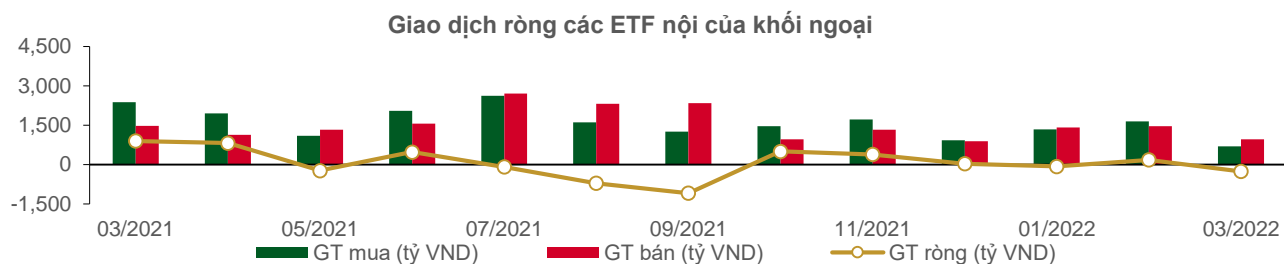
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	49,450	(4,397,400)	(220.67)
GEX	39,000	(2,612,300)	(105.61)
VCB	81,500	(1,276,700)	(105.34)
VIC	77,900	(1,350,949)	(104.71)
VHM	74,600	(1,306,200)	(98.62)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	38,000	(302,200)	(11.52)
SCI	28,800	(109,771)	(3.23)
PVG	17,500	(102,200)	(1.76)
DST	14,800	(100,800)	(1.51)
THD	171,200	(8,700)	(1.49)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,300	-1.2%	4,709,100	118.63	E1VFN30	66.25	97.56	(31.31)
FUEMAV30	17,500	-1.1%	17,600	0.31	FUEMAV30	0.15	0.10	0.05
FUESSV30	18,450	-0.9%	27,700	0.51	FUESSV30	0.13	0.29	(0.16)
FUESSV50	22,310	-0.8%	13,000	0.29	FUESSV50	0.01	0.12	(0.11)
FUESSVFL	21,980	-1.8%	1,243,000	26.77	FUESSVFL	0.25	26.41	(26.16)
FUEVFN30	28,150	-1.2%	2,956,600	83.60	FUEVFN30	7.95	78.09	(70.14)
FUEVN100	19,940	-3.4%	236,900	4.72	FUEVN100	0.62	4.26	(3.64)
FUEIP100	10,880	-1.4%	43,000	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,750	-0.7%	62,000	0.61	FUEKIV30	0.24	0.33	(0.08)
Tổng cộng			9,308,900	235.92	Tổng cộng	75.60	207.17	(131.57)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,470	-13.5%	62,220	115	32,600	289	(1,181)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,620	-10.0%	5,170	77	32,600	39	(1,581)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	-8.1%	56,660	196	32,600	341	(799)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,160	-12.8%	8,840	93	32,600	112	(1,048)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,990	4.7%	210	120	94,800	94	(1,896)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	800	-2.4%	44,980	31	94,800	64	(736)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	820	1.2%	19,130	77	94,800	20	(800)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,540	4.1%	22,560	196	94,800	308	(1,232)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,900	9.8%	21,880	108	94,800	677	(1,223)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	590	0.0%	1,540	50	27,350	16	(574)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,000	-4.8%	14,900	197	27,350	222	(778)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,230	0.8%	9,770	93	27,350	69	(1,161)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	360	-10.0%	177,810	50	49,450	0	(360)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,230	-11.5%	9,720	120	49,450	22	(1,208)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	-7.7%	113,570	115	49,450	23	(577)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	380	-13.6%	30,070	57	49,450	0	(380)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,070	-1.4%	25,590	77	49,450	199	(1,871)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,190	-5.6%	83,720	227	49,450	454	(736)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	930	-6.1%	172,360	197	49,450	229	(701)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,120	-11.7%	119,560	196	49,450	779	(1,341)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,250	-8.2%	137,200	108	49,450	1,118	(1,132)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,260	-10.6%	28,520	50	52,100	1,043	(217)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,090	-0.9%	9,180	211	52,100	194	(896)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,150	-6.9%	960	108	52,100	606	(1,544)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,590	-14.5%	140,900	31	31,000	556	(1,034)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	670	-13.0%	3,340	57	31,000	32	(638)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,390	-3.4%	29,570	196	31,000	1,666	(1,724)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,200	0.0%	15,310	57	158,800	4,135	(65)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,100	-6.3%	120	6	158,800	1,809	(291)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	700	-4.1%	6,340	50	158,800	150	(550)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,060	0.5%	31,870	31	158,800	1,724	(336)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,530	-19.5%	700	77	158,800	699	(831)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,380	0.0%	20,150	197	158,800	459	(921)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,600	-3.1%	550	14	134,200	6,754	154	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	1,750	-12.1%	2,920	6	134,200	1,649	(101)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	970	-11.0%	118,400	31	134,200	464	(506)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	550	-29.5%	7,340	77	134,200	16	(534)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,080	-10.0%	6,570	43	134,200	421	(659)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,180	-6.4%	49,070	196	134,200	1,002	(1,178)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	360	-2.7%	6,150	50	76,000	2	(358)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	590	1.7%	22,460	211	76,000	55	(535)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	650	-18.8%	46,760	50	87,100	60	(590)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,320	-5.3%	5,250	211	87,100	182	(2,138)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,000	-13.0%	5,340	6	106,000	1,877	(123)	96,840	4.9	14/03/2022
CPNJ2109	530	-11.7%	14,040	57	106,000	62	(468)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,460	-9.3%	2,740	77	106,000	205	(1,255)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,820	-7.5%	14,010	196	106,000	1,812	(1,008)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	500	-16.7%	38,010	50	30,850	160	(340)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,020	-22.6%	9,040	77	30,850	1,119	(1,901)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,380	-9.2%	47,580	197	30,850	708	(672)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,150	-6.0%	21,460	196	30,850	1,865	(1,285)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,440	-4.0%	18,490	93	30,850	92	(1,348)	34,800	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2105	1,670	-1.2%	24,200	57	49,000	843	(827)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	50	-16.7%	34,730	6	49,000	(0)	(50)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2111	470	-2.1%	1,570	29	49,000	0	(470)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	800	-9.1%	53,150	115	49,000	102	(698)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,590	-1.2%	19,530	196	49,000	458	(1,132)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,240	-0.8%	8,100	93	49,000	155	(1,085)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,200	-6.0%	5,400	29	38,800	1,494	(706)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,430	-2.1%	9,770	196	38,800	569	(861)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	200	-13.0%	60,710	50	74,600	0	(200)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	790	-10.2%	73,260	115	74,600	23	(767)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	300	-6.3%	20,110	57	74,600	0	(300)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	540	-1.8%	101,400	162	74,600	29	(511)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	690	-8.0%	100,030	197	74,600	91	(599)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	720	-11.1%	6,240	196	74,600	95	(625)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	950	-8.7%	13,530	108	74,600	54	(896)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	190	-5.0%	60,950	50	77,900	0	(190)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	360	-10.0%	4,260	31	77,900	0	(360)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	220	-15.4%	7,100	57	77,900	0	(220)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	410	-21.2%	10,760	77	77,900	0	(410)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	190	-13.6%	55,490	29	77,900	(0)	(190)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	750	-5.1%	6,830	197	77,900	25	(725)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	710	0.0%	52,550	50	137,000	373	(337)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	120	-20.0%	20,860	50	76,100	0	(120)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	90	-25.0%	127,740	31	76,100	0	(90)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	160	-5.9%	14,210	57	76,100	0	(160)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	450	2.3%	760	77	76,100	0	(450)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	610	-9.0%	26,360	197	76,100	44	(566)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	910	-4.2%	6,060	108	76,100	27	(883)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	500	-16.7%	51,710	6	37,000	(0)	(500)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2110	1,140	8.6%	100	29	37,000	0	(1,140)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,770	-2.2%	7,660	43	37,000	775	(995)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,540	0.0%	19,090	196	37,000	614	(926)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,020	-2.9%	49,820	57	32,500	533	(487)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	680	-4.2%	8,530	50	32,500	328	(352)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	630	-8.7%	14,950	57	32,500	26	(604)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,600	1.6%	6,450	77	32,500	500	(2,100)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,250	-3.9%	16,490	196	32,500	532	(718)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,550	-5.5%	1,680	93	32,500	153	(1,397)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	61,300	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
BSR (New)	UPCOM	28,744	32,300	07/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	120,700	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	120,900	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG (New)	HOSE	53,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	93,000	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN	HOSE	158,800	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHM	HOSE	74,600	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	52,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	118,700	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	51,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	51,800	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	106,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	134,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	76,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	71,400	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,159	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	58,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	74,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	37,650	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	114,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	78,300	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	94,800	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	85,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	28,050	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	72,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	89,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	49,450	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,600	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	72,900	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	31,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	58,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,696	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	74,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	41,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,050	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	37,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,350	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	38,800	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,900	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,600	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,150	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	24,550	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,772	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912